CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 – CTCK)	4
Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 – CTCK)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 – CTCK)	12
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTCK)	13

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh

Số 249/GP-UB ngày 18 tháng 10 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Giấy Chứng nhận Đăng kí Kinh doanh được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất vào ngày 3 tháng 9 năm 2013.

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 04/GPHĐKD ngày 8 tháng 4 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 127/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 6 năm 2019.

Hội đồng thành viên

STT	Tên thành viên	Người đại diện theo ủy quyền	Tỷ lệ phần vốn góp có quyền biểu quyết (%)
1	Yuanta Securities Asia Financial Services Limited	Ông Ooi Thean Yat Ronald Anthony	14.24
		Ông Hwang Wei Cherng	14.2
		Ông Kuo Feng Hsiang	14.2
		Ông Lê Minh Tâm	14.2
		Ông Chao Jen Kai	14.2
		Bà Chien Wei Ching	14.2
2	Yuanta Securities (Hong Kong) Company Limited	Ông Tan Pei San	7.38
		Ông Wang Yi Min	7.38

Ban Kiểm soát	Ông Ong Cheow Kheng	Trưởng ban
	Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên
	Ông Lu Chia Hsiung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 19/06/2020)
	Bà Mai Thị Ngọc Duyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19/06/2020)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Minh Tâm	Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Nguyên Công Vũ	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Minh Tâm	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 4, Saigon Centre, 65 Lê Lợi, Phường Bến Nghé Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Chi nhánh Chợ Lớn	521 Hồng Bàng, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Chi nhánh Hà Nội	Tầng 5A, Tòa nhà BIDV, 194 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam	
Chi nhánh Bình Dương	455 Đại Lộ Bình Dương,Phường Phú Cường,Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	
Chi nhánh Đồng Nai	Tầng trệt, Tháp B, Tòa nhà Pegasus Plaza, 53 - 55 Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	
Chi nhánh Đà Nẵng	Tầng 1, số 150 – 156 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	
Chi nhánh Vũng Tàu	Tầng 3, Hodeco plaza, 36 Nguyễn Thái Học, Phường 7, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam	

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**2.142.836.201.512**	**1.951.102.024.799**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	**110**		**2.138.374.953.964**	**1.944.849.158.534**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	**111**	**3.1**	**72.855.110.886**	**141.969.178.739**
1.1. Tiền	111.1		72.855.110.886	141.969.178.739
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	3.2	1.923.115.990	5.762.631.880
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	3.2	258.000.000.000	120.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	3.2	1.786.573.931.822	1.654.914.318.573
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(2.487.280.054)	-
7. Các khoản phải thu	**117**	**3.3**	**20.341.656.355**	**20.267.766.747**
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		20.341.656.355	20.267.766.747
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		13.205.212.519	15.824.205.104
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		7.136.443.836	4.443.561.643
8. Trả trước cho người bán	118		631.810.607	1.549.274.445
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		533.526.969	-
12. Các khoản phải thu khác	122		5.447.847.915	5.830.819.751
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(5.444.766.526)	(5.444.831.601)
II.Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	**130**		**4.461.247.548**	**6.252.866.265**
1. Tạm ứng	131		284.445.066	230.622.203
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	3.4	4.176.802.482	5.971.114.639
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	51.129.423
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**78.130.692.760**	**79.985.257.105**
II. Tài sản cố định	**220**		**38.740.313.487**	**44.062.253.776**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**3.5**	**24.730.377.082**	**28.734.101.480**
- Nguyên giá	222		53.142.188.309	53.025.411.699
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(28.411.811.227)	(24.291.310.219)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.6	**14.009.936.405**	**15.328.152.296**
- Nguyên giá	228		28.277.683.071	27.587.633.071
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(14.267.746.666)	(12.259.480.775)
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		**6.681.949.430**	**3.454.066.870**
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**32.708.429.843**	**32.468.936.459**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		4.386.207.987	4.386.207.987
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		3.882.742.972	5.506.052.079
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	3.10	282.093.841	919.291.350
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	3.12	14.157.385.043	11.657.385.043
5. Tài sản dài hạn khác	255	3.12	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.220.966.894.272**	**2.031.087.281.904**

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH **B01 – CTCK**
ngày 30 tháng 06 năm 2020 (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**1.143.922.742.085**	**964.199.306.899**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**1.141.922.742.085**	**827.989.853.817**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		1.118.193.500.000	925.260.200.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	3.11	1.118.193.500.000	925.260.200.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	3.7	2.816.072.817	2.592.457.055
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	3.8	3.890.354.573	3.088.265.144
11. Phải trả người lao động	323		2.776.330.381	16.110.120.821
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.297.873.844	1.593.882.821
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	3.9	11.583.585.264	11.364.145.120
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		179.903.014	1.005.113.746
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.185.122.192	1.185.122.192
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		2.000.000.000	2.000.000.000
11. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		2.000.000.000	2.000.000.000
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**1.077.044.152.187**	**1.066.887.975.005**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.077.044.152.187**	**1.066.887.975.005**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.924.317.200	1.000.924.317.200
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		924.317.200	924.317.200
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		13.487.125.381	13.487.125.381
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		12.582.919.034	12.582.919.034
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		50.049.790.572	39.893.613.390
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		49.982.342.835	42.374.955.692
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		67.447.737	(2.481.342.302)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**2.220.966.894.272**	**2.031.087.281.904**

Người lập:	Người kiểm tra:	Người phê duyệt:
Đào Thị Ngọc Thủy Phó phòng Tài chính Kế toán	Bùi Đình Vinh Kế toán trưởng	Lê Minh Tâm Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 17 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH **B01 – CTCK**
ngày 30 tháng 06 năm 2020 (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		1.048.250.000	5.537.110.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		506.990.000	506.990.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		50.000	50.000
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		7.541.598.201.737	6.406.664.051.256
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		6.534.987.610.000	5.632.972.590.000
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		573.000.000	464.000.000
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		679.988.300.000	649.988.300.000
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		121.360.450.000	63.450.600.000
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		192.307.570.000	50.336.600.000
Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7		12.381.271.737	9.451.961.256
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		28.957.900.000	46.851.010.000
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch. tự do chuyển nhượng	022.1		28.957.900.000	46.851.010.000
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch. hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		162.383.855.000	132.509.335.400
7. Tiền gửi của khách hàng	026		231.171.001.116	119.194.380.864
7.1. Tiền gửi hoạt động môi giới chứng khoán	027		218.789.729.379	109.742.419.608
7.1.1 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1		12.381.271.737	9.451.961.256
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		218.789.729.379	109.742.419.608
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		214.726.141.039	106.156.799.874
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		4.063.588.340	3.585.619.734
12.Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

Người lập:	Người kiểm tra:	Người phê duyệt:
Đào Thị Ngọc Thủy Phó phòng Tài chính Kế toán	Bùi Đình Vinh Kế toán trưởng	Lê Minh Tâm Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 17 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG **B02 – CTCK**

cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	4.1	3.831.287.550	1.637.087.370	4.025.397.840	2.248.452.870
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1	4.1	11.339.720	35.491.510	19.385.090	37.021.690
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	4.1	3.819.862.430	1.179.717.960	4.005.888.650	1.789.485.880
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	4.1	85.400	421.877.900	124.100	421.945.300
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	4.1	4.251.819.178	1.069.561.644	7.005.813.700	3.036.904.114
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	4.1	40.111.691.138	44.271.192.737	83.361.443.434	79.064.631.495
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	4.1	17.050.433.218	1.3677.130.358	30.359.907.025	26.295.118.518
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	4.1	155.469.355	-	218.876.030	-
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	4.1	582.402.900	505.794.269	1.187.355.826	1.042.630.575
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	4.1	55.000.000	104.545.455	115.000.000	179.545.455
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	**20**		**66.038.103.339**	**61.265.311.833**	**126.273.793.855**	**111.867.283.027**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	4.3	3.706.079.250	2.370.534.530	4.427.236.860	2.489.294.530
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		3.484.139.670	24.730.000	3.607.335.758	46.983.290
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		221.939.580	2.345.804.530	819.901.102	2.442.311.240

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo) **B02 – CTCK**

cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	4.3	8.085.290.030	11.660.298.498	22.822.183.502	20.507.704.723
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	4.3	2.180.855	-	2.180.855	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	4.3	24.071.433.893	24.531.652.277	47.406.122.122	47.053.702.119
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	4.3	1.200.067.248	841.172.193	2.652.716.863	1.680.270.628
2.11. Chi phi hoạt động tư vấn tài chính	31	4.3	250.093.504	448.981.259	679.774.827	884.356.290
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	**40**		**37.315.144.780**	**39.852.638.757**	**77.990.215.029**	**72.615.328.290**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	4.588	-
3.2. Doanh thu dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	4.2	24.325.196	47.629.820	766.450.800	593.722.084
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	**50**		**24.325.196**	**47.629.820**	**766.455.388**	**593.722.084**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		4.980	-	4.980	**20.271.660**
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	**60**		**4.980**	**-**	**4.980**	**20.271.660**
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	4.4	**16.260.104.635**	**13.770.586.080**	**32.846.033.204**	**29.167.462.722**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	**70**		**12.487.174.140**	**7.689.716.816**	**16.203.996.030**	**10.657.942.439**

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

B02 – CTCK

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	4.2	178.122.300	786.611.449	329.390.854	1.017.403.458
8.2. Chi phí khác	72		155.604.691	-	155.604.691	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**22.517.609**	**786.611.449**	**173.786.163**	**1.017.403.458**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**12.509.691.749**	**8.476.328.265**	**16.377.782.193**	**11.675.345.897**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		8.911.768.899	9.642.414.835	13.191.794.645	12.328.171.257
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		3.597.922.850	(1.166.086.570)	3.185.987.548	(652.825.360)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**2.939.271.324**	**2.094.439.178**	**6.221.605.011**	**2.631.590.462**
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		2.302.073.815	2.225.004.250	5.584.407.502	2.762.155.534
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		637.197.509	(130.565.072)	637.197.509	(130.565.072)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		9.570.420.425	6.381.889.087	10.156.177.182	9.043.755.435
Tổng thu nhập toàn diện	400		**9.570.420.425**	**6.381.889.087**	**10.156.177.182**	**9.043.755.435**

Người lập:	Người kiểm tra:	Người phê duyệt:
Đào Thị Ngọc Thủy	Bùi Đình Vinh	Lê Minh Tâm
Phó phòng Tài chính Kế toán	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 17 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		**16.377.782.193**	**11.675.345.897**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**(753.625.939)**	**1.591.148.422**
- Khấu hao TSCĐ	03		6.128.766.899	4.192.786.687
- Các khoản dự phòng	04		2.487.214.979	(51.300)
- Chi phí lãi vay	06		10.960.549.862	13.624.111.679
- Lãi lỗ hoạt động đầu tư	07		11.498.676	-
- Dự thu tiền lãi	08		(20.341.656.355)	(16.235.660.244)
- Điều chỉnh khác	09		-	9.961.600
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**3.307.116.081**	**2.442.311.240**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		819.901.102	2.442.311.240
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản vay	13		2.487.214.979	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(4.005.888.650)**	**(1.789.485.880)**
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(4.005.888.650)	(1.789.485.880)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(272.886.298.368)**	**(471.478.161.427)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		7.025.503.438	1.360.488.600
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(138.000.000.000)	20.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(131.659.613.249)	(506.750.636.028)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	(9.961.600)
(-) Tăng. (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(7.210.333.444)	(12.745.516.955)
(-) Tăng. (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		26.944.573.222	3.164.365
(-) Tăng. (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(1.865.114.210)	2.587.636.288
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		2.246.929.077	(540.106.137)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		295.171.633	(3.656.078.815)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1.794.312.157	1.714.989.022

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(4.722.314.891)	
(-) Lãi vay đã trả	44		(11.036.281.351)	(4.151.876.937)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-	4.471.275
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(296.008.977)	354.925.857
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(8.873.759)	147.029.167
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(13.333.790.440)	5.585.914.480
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(1.238.792.479)	1.369.952.881
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(1.821.665.095)	(2.243.590.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**		**(257.960.914.683)**	**(457.558.841.748)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(4.086.453.170)	(12.321.447.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**(4.086.453.170)**	**(12.321.447.110)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
3.Tiền vay gốc	**73**		**2.847.392.000.000**	**1.057.278.500.000**
3.2. Tiền vay khác	73.2		2.847.392.000.000	1.057.278.500.000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	**74**		**(2.654.458.700.000)**	**(647.911.500.000)**
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(2.654.458.700.000)	(647.911.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		**192.933.300.000**	**409.367.000.000**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**(69.114.067.853)**	**(60.513.288.858)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**141.969.178.739**	**123.214.632.924**
- Tiền	101.1		141.969.178.739	113.214.632.924
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	10.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**72.855.110.886**	**62.701.344.066**
- Tiền	103.1		72.855.110.886	62.701.344.066
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		7.995.452.111.340	7.933.033.889.840
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(8.821.547.613.010)	(8.714.961.741.550)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		7.317.775.514.865	8.110.321.856.035
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1		12.381.271.737	-
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(6.390.678.339.836)	(7.309.749.677.036)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.176.854.844)	(1.071.946.321)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		17.784.205.000	3.446.550.031
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(18.013.675.000)	(2.694.994.175)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**111.976.620.252**	**18.323.936.824**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		**119.194.380.864**	**102.523.051.658**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		**119.194.380.864**	**102.523.051.658**
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		109.742.419.608	102.523.051.658
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK tại VSD	32.1		9.451.961.256	
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**		**231.171.001.116**	**120.846.988.482**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		**231.171.001.116**	**120.846.988.482**
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		218.789.729.379	120.846.988.482
-Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán tại VSD	42.1		12.381.271.737	-

Người lập:	Người kiểm tra:	Người phê duyệt:
Đào Thị Ngọc Thủy Phó phòng Kế toán tài chính	Bùi Đình Vinh Kế toán trưởng	Lê Minh Tâm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 17 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

B04 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

CHỈ TIÊU	Số dư đầu quý		Số tăng/giảm				Số dư cuối quý	
			Quý 2/2019		Quý 2/2020			
	Quý 2/2019	Quý 2/2020	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Quý 2/2019	Quý 2/2020
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	12.446.312.303	13.487.125.381	-	-	-	-	12.446.312.303	13.487.125.381
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	11.542.105.956	12.582.919.034	-	-	-	-	11.542.105.956	12.582.919.034
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	924.317.200	924.317.200	-	-	-	-	924.317.200	924.317.200
8. Lợi nhuận chưa phân phối	23.981.079.078	40.479.370.147	8.137.871.005	1.755.981.918	9.791.329.865	220.909.440	30.362.968.165	50.049.790.572
Tổng cộng	**1.048.893.814.537**	**1.067.473.731.762**	**8.137.871.005**	**1.755.981.918**	**9.791.329.865**	**220.909.440**	**1.055.275.703.624**	**1.077.044.152.187**

Người lập:

Đào Thị Ngọc Thủy
Phó phòng Kế toán tài chính
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người kiểm tra:

Bùi Đình Vinh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Lê Minh Tâm
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty TNHH Chứng Khoán Yuanta Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 060250 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp vào ngày 28 tháng 12 năm 1999. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 04/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2000 và giấy phép điều chỉnh số 127/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 6 năm 2019.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 4, Saigon Centre, 65 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điều lệ hoạt động

Điều lệ Hoạt động Công ty Chứng khoán đã được thông qua tại Đại Hội đồng cổ đông ngày 18 tháng 12 năm 2014 và được sửa đổi ngày 9 tháng 1 năm 2018.

Hoạt động chính

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 1.000 tỷ đồng.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có 219 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 214 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC") và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2.6 Tài sản tài chính

(a) Phân loại

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu nhằm mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Việc loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc

- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được qui định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Tài sản tài chính FVTPL sau đó được ghi theo giá trị hợp lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính FVTPL;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại (tiếp theo)

(iv) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

(v) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phải là công cụ phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Phân loại lại (tiếp theo)

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.

- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động–Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán các khoản tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

(e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Công ty áp dụng chính sách đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính hàng tháng và khoản chênh lệch đánh giá lại sẽ được ghi nhận lũy kế vào khoản mục chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL thuộc báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, các tài sản tài chính được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Công ty áp dụng nguyên tắc tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ để đánh giá lại tài sản tài chính, cụ thể như sau:

(i) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng kí giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM)

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày đánh giá lại hoặc giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất.

(ii) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

(iii) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(f) Trích lập dự phòng các khoản cho vay

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

(g) Dự phòng các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của TT 89/2013/TT-BTC sửa đổi của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228/2009") như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán liên quan đến phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp được hạch toán vào chi phí hoạt động/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng phải thu khó đòi về tiền lãi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về tiền lãi từ cho vay các tài sản tài chính được hạch toán giảm doanh thu hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khác được hạch toán vào chi phí/thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(h) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
Máy móc thiết bị	17% - 33%
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10% - 33%
Thiết bị dụng cụ quản lý	20% - 33%
Phần mềm tin học	20%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

2.9 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.10 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2.11 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư.

Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư.

Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của năm báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Ghi nhận doanh thu và doanh thu khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đấu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và đầu tư

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và đầu tư bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(c) Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

2.19 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 30.06.2020	Tại 31.12.2019
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72.855.110.886	141.969.178.739
Cộng	**72.855.110.886**	**141.969.178.739**

Khối lượng, giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	444.331	3.744.130.400
Cộng	**444.331**	**3.744.130.400**
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	855.000.376	10.164.448.296.910
- CCQ	5.904.900	43.749.768.200
Cộng	**860.905.276**	**10.208.198.065.110**

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính		Số liệu cuối Q2.2020				
		Số lượng	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
					Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B		1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
I	**FVTPL**						
1	**Cổ phiếu**	**155.529**	**3.333.585.194**	**2.057.284.730**		**299.153.294**	**2.057.284.730**
a	**CP niêm yết**	**104.808**	**2.356.438.024**	**2.057.284.730**		**299.153.294**	**2.057.284.730**
	ACC	102.976	2.187.968.920	1.905.056.000		282.912.920	1.905.056.000
	VNM	1.270	158.553.000	143.129.000		15.424.000	143.129.000
	CK khác	562	9.916.104	9.099.730		816.374	9.099.730
b	**CP chưa niêm yết**	**50.721**	**977.147.170**				
	TRI	50.308	972.722.380				
	CK khác	413	4.424.790				
II	**HTM**	**258.000.000.000**					
III	**Các khoản cho vay và phải thu**	**1.786.573.931.822**					
	Cho vay hoạt động Margin	1.737.857.563.795					
	Cho vay ứng trước tiền bán	48.713.734.507					
	Phải thu khác	2.633.520					

3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại 30.06.2020	Tại 31.12.2019
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Trong đó	**7.136.443.836**	**4.443.561.643**
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	*7.136.443.836*	*4.443.561.643*
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin	**13.176.318.856**	**15.820.450.811**
7.5.5. Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	**28.893.663**	**3.754.293**
Cộng	**20.341.656.355**	**20.267.766.747**

3.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại 30.06.2020	Tại 31.12.2019
- Công cụ đồ dùng	615.726.917	974.076.783
- Bảo trì, bảohiểm: thiết bị, phần mềm, sửa chữa	2.923.851.180	3.769.101.274
- Phí thông tin	393.867.399	225.423.339
- Chi phí khác	243.356.986	1.002.513.243
Cộng	**4.176.802.482**	**5.971.114.639**

3.5 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa,vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Nội thất văn phòng*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	**12.133.175.000**	**33.205.570.734**	**7.027.820.689**	**827.365.886**	**53.193.932.309**
Thanh lý,nhượng bán				51.744.000	51.744.000
Số cuối kỳ	**12.133.175.000**	**33.205.570.734**	**7.027.820.689**	**775.621.886**	**53.142.188.309**
Khấu hao lũy kế					
Số đầu kỳ	**6.592.358.471**	**16.260.319.498**	**3.053.297.213**	**465.248.309**	**26.371.223.491**
Khấu hao trong kỳ	121.331.751	1.570.007.199	330.064.731	19.184.055	2.040.587.736
Số cuối kỳ	**6.713.690.222**	**17.830.326.697**	**3.383.361.944**	**484.432.364**	**28.411.811.227**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	**5.540.816.529**	**16.945.251.236**	**3.974.523.476**	**362.117.577**	**26.822.708.818**
Số cuối kỳ	**5.419.484.778**	**15.375.244.037**	**3.644.458.745**	**291.189.522**	**24.730.377.082**

3.6 Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, phần mềm	*Tổng cộng*
	VND	*VND*
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	**28.171.883.071**	**28.171.883.071**
Mua trong kỳ	105.800.000	105.800.000
Số cuối kỳ	**28.277.683.071**	**28.277.683.071**
Khấu hao lũy kế		
Số đầu kỳ	**13.262.732.054**	**13.262.732.054**
Khấu hao trong kỳ	1.005.014.612	1.005.014.612
Số cuối kỳ	**14.267.746.666**	**14.267.746.666**
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	**14.909.151.017**	**14.909.151.017**
Số cuối kỳ	**14.009.936.405**	**14.009.936.405**

3.7 Phải trả cho các hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại 30.06.2020	**Tại 31.12.2019**
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	1.367.380.448	1.298.416.036
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	309.815.778	327.311.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1.138.876.591	966.730.019
Cộng	**2.816.072.817**	**2.592.457.055**

3.8 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại 30.06.2020	**Tại 31.12.2019**
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.816.072.817	853.114.429
- Thuế Thu nhập cá nhân - CBCNV	323.028.435	314.288.115
- Thuế Thu nhập cá nhân - Khách hàng	2.282.999.506	1.892.348.882
- Các loại thuế khác	88.839.627	28.513.718
Cộng	**3.890.354.573**	**3.088.265.144**

3.9 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại 30.06.2020	Tại 31.12.2019
- Chi phí lãi vay và các chi phí liên quan đến khoản vay	4.661.814.176	6.573.882.161
- Quảng cáo trên báo, online	149.148.293	711.277.859
- Chi phí hoa hồng CTV	394.268.040	-
- Chi phí phúc lợi cho CBCNV	4.177.731.750	274.875.000
- Chi phí phải trả khác	2.200.623.005	3.804.110.100
Cộng	**11.583.585.264**	**11.364.145.120**

3.10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Tại 30.06.2020	Tại 31.12.2019
-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	282.093.841	919.291.350

3.11 Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số vay đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay Ngắn hạn	Theo hợp đồng	803.416.000.000	1.564.816.000.000	1.250.038.500.000	1.118.193.500.000
Cộng		**803.416.000.000**	**1.564.816.000.000**	**1.250.038.500.000**	**1.118.193.500.000**

3.12 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán/ Quỹ bù trừ thanh toán phái sinh

	Tại 30.06.2020	Tại 31.12.2019
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	14.037.385.043	11.537.385.043
- Tiền quỹ bù trừ thanh toán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**24.157.385.043**	**21.657.385.043**

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện

4.1 Doanh thu hoạt động

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
1. Doanh thu môi giới chứng khoán:	17.050.433.218	13.677.130.358
2. Doanh thu tự doanh :	8.083.106.728	2.706.649.014
2.1.Lãi từ các Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	3.831.287.550	1.637.087.370
2.3.Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	4.251.819.178	1.069.561.644
3. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	155.469.355	-
4.Doanh thu lưu ký chứng khoán	582.402.900	1.069.561.644
5. Doanh thu hoạt động cho vay	40.111.691.138	44.271.192.737
5.1. Doanh thu hoạt động vay ký quỹ	39.662.674.327	42.945.397.748
5.2. Doanh thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	449.016.811	1.325.794.989
6. Doanh thu tư vấn tài chính	55.000.000	104.545.455
Cộng	**66.038.103.339**	**61.265.311.833**

4.2 Doanh thu hoạt động tài chính và doanh thu khác

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	24.325.196	47.629.820
Doanh thu khác	178.122.300	786.611.449
Cộng	**202.447.496**	**834.241.269**

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.3 Chi phí hoạt động

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
1.Lỗ hoạt động tự doanh	**3.706.079.250**	**2.370.534.530**
1.1.Lỗ bán và chênh lệch đánh giá lại (FVTPL)	3.706.079.250	2.370.534.530
2.Chi phí hoạt động	**33.609.065.530**	**37.482.104.227**
2.1.Phí giao dịch chứng khoán môi giới	3.795.759.433	2.576.003.081
2.2 Thiết bị đầu cuối, phí định kỳ hàng năm	6.921.934.199	403.494.086
2.3 Chi phí nhân viên môi giới	14.221.711.478	14.823.038.685
2.4. Khấu hao TSCĐ, Vật tư, Công cụ dụng cụ	1.487.811.394	1.389.247.382
2.5. Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.147.371.089	5.339.869.043
2.6 Chi phí lãi vay	8.765.408.393	11.660.298.498
2.7. Chi phí khác	-	-
2.8 Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	1.200.067.248	841.172.193
2.9 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	250.093.504	448.981.259
Cộng	**37.315.144.780**	**39.852.638.757**

4.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
1. Chi phí nhân viên:	9.285.207.389	6.871.853.921
2. Chi phí khấu hao, công cụ đồ dùng	2.468.573.629	2.039.430.994
3. Chi phí mua ngoài	4.502.883.871	4.836.204.830
4.Chi phí khác	3.439.746	23.096.335
Cộng	**16.260.104.635**	**13.770.586.080**

Người lập:	Người kiểm tra:	Người phê duyệt:
Đào Thị Ngọc Thủy	Bùi Đình Vinh	Lê Minh Tâm
Phó phòng Kế toán tài chính	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 17 tháng 07 năm 2020